TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX - CTCP
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX - CTCP
DN: C=VN, S=Hà Nội, O=TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX - CTCP, CN=TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX - CTCP, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101447725
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023.03.31 13:25:10+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.1

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP
Thông tin về Công ty

Các văn bản thành lập	Quyết định số 1669/2003/QĐ/BTM ngày 3 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) về việc chuyển đổi Công ty Gas thuộc Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam, sang hình thức công ty cổ phần và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101447725 cấp lần đầu ngày 14 tháng 1 năm 2004 và thay đổi lần thứ 17 ngày 29 tháng 11 năm 2021.	
Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Quang Dũng	Chủ tịch
	Ông Trần Vũ Nam	Ủy viên
	Ông Nguyễn Hữu Quang	Ủy viên
	Ông Nguyễn Khắc Trí	Ủy viên *(từ ngày 14/4/2022)*
	Ông Giang Trung Kiên	Ủy viên *(từ ngày 14/4/2022)*
	Ông Vũ Hồng Khánh	Ủy viên *(đến ngày 14/4/2022)*
	Ông Phan Phương Anh	Ủy viên *(đến ngày 14/4/2022)*
Ban Kiểm soát	Ông Kiều Văn Chiến	Trưởng ban
	Bà Lê Thị Hải	Thành viên
	Ông Doãn Duy Đạo	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Hữu Quang	Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Khắc Trí	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Đăng Công	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Đỗ Thị Vân Chi	Phó Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Tầng 20, Tòa nhà Mipec Tower Số 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa Hà Nội, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 43 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX -CTCP

Nguyễn Hữu Quang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, 31-03-2023

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP ("Tổng Công ty") và các công ty con, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 31-03-2023, được trình bày từ trang 5 đến trang 43.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 22-02-00168-23-2

Trương Vĩnh Phúc	Đoàn Thanh Toàn
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 1901-2023-007-1	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 3073-2019-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Hà Nội, 31-03-2023

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**1.912.555.317.945**	**1.841.733.557.794**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**51.142.685.869**	**58.899.786.471**
Tiền	111		51.142.685.869	58.899.786.471
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**1.256.534.282.544**	**1.153.088.004.430**
Chứng khoán kinh doanh	121	5(a)	2.610.000.000	2.610.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	5(a)	(1.875.717.456)	(1.021.995.570)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(b)	1.255.800.000.000	1.151.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**418.188.329.143**	**413.036.758.066**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	355.467.343.509	365.046.741.759
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.955.614.925	30.832.624.856
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	61.438.045.458	24.994.247.884
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(739.064.759)	(7.836.856.433)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		66.390.010	-
Hàng tồn kho	**140**	**9**	**150.777.521.308**	**195.055.808.065**
Hàng tồn kho	141		152.671.782.778	197.079.373.371
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.894.261.470)	(2.023.565.306)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**35.912.499.081**	**21.653.200.762**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.996.157.795	4.271.272.449
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		29.329.603.103	16.837.147.197
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	586.738.183	544.781.116

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 260)	**200**		**609.036.938.202**	**585.892.857.980**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**264.386.408**	**354.842.408**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	165.837.000	256.293.000
Phải thu dài hạn khác	216		98.549.408	98.549.408
Tài sản cố định	**220**		**284.716.220.881**	**315.035.464.538**
Tài sản cố định hữu hình	221	10	217.760.748.400	248.592.447.848
Nguyên giá	222		*884.402.842.508*	*876.376.838.719*
Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(666.642.094.108)*	*(627.784.390.871)*
Tài sản cố định vô hình	227	11	66.955.472.481	66.443.016.690
Nguyên giá	228		*80.757.637.184*	*79.836.060.184*
Giá trị hao mòn lũy kế	229		*(13.802.164.703)*	*(13.393.043.494)*
Bất động sản đầu tư	**230**	**12**	**6.460.917.881**	**6.643.511.213**
Nguyên giá	231		*9.043.165.265*	*9.043.165.265*
Giá trị hao mòn lũy kế	232		*(2.582.247.384)*	*(2.399.654.052)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**44.632.060.911**	**2.797.301.826**
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	44.632.060.911	2.797.301.826
Tài sản dài hạn khác	**260**		**272.963.352.121**	**261.061.737.995**
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	267.309.640.293	256.085.704.497
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	5.653.711.828	4.976.033.498
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**2.521.592.256.147**	**2.427.626.415.774**

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**1.714.306.262.596**	**1.558.873.750.031**
Nợ ngắn hạn	**310**		**1.660.459.228.809**	**1.485.213.234.888**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	475.638.861.069	353.476.590.560
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.313.070.367	11.707.646.306
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	13.988.497.504	11.801.169.479
Phải trả người lao động	314		36.190.842.122	45.712.505.709
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	7.453.358.450	4.616.000.513
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		220.449.673	175.353.040
Phải trả ngắn hạn khác	319	19(a)	85.108.529.098	9.692.745.650
Vay ngắn hạn	320	20	1.012.040.975.052	1.022.905.627.753
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		16.905.075.156	22.114.592.375
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	3.599.570.318	3.011.003.503
Nợ dài hạn	**330**		**53.847.033.787**	**73.660.515.143**
Phải trả dài hạn khác	337	19(b)	53.847.033.787	73.660.515.143
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**807.285.993.551**	**868.752.665.743**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**22**	**807.285.993.551**	**868.752.665.743**
Vốn cổ phần	411	23	603.426.380.000	603.426.380.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*603.426.380.000*	*603.426.380.000*
Cổ phiếu quỹ	415	23	(49.700.000)	(49.700.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418	24	146.665.416.338	132.215.412.587
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		48.611.089.803	119.247.893.803
- *Lỗ lũy kế đến cuối năm trước*	*421a*		*(332.139.946)*	*(381.093.228)*
- *LNST năm nay*	*421b*		*48.943.229.749*	*119.628.987.031*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		8.632.807.410	13.912.679.353
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**2.521.592.256.147**	**2.427.626.415.774**

31-03-2023

Người lập:		Người duyệt:
Phạm Văn Học	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nguyễn Hữu Quang
Phó trưởng phòng KTTC	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

TỔNG CÔNG TY GAS PETROLIMEX - CTCP

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**27**	**4.088.763.575.002**	**3.419.698.259.428**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**27**	**74.405.204.643**	**56.786.458.943**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**27**	**4.014.358.370.359**	**3.362.911.800.485**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	**11**	**28**	**3.404.579.921.043**	**2.791.197.624.306**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**609.778.449.316**	**571.714.176.179**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	81.850.140.009	54.654.904.562
Chi phí tài chính	22	30	63.984.997.734	32.698.203.316
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*55.983.069.708*	*32.368.024.952*
Chi phí bán hàng	25	31	338.177.945.879	312.025.435.952
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	136.196.148.345	130.216.487.021
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	**30**		**153.269.497.367**	**151.428.954.452**
Thu nhập khác	31	33	7.863.762.867	29.822.450.847
Chi phí khác	32		920.830.974	21.232.002.215
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**6.942.931.893**	**8.590.448.632**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**160.212.429.260**	**160.019.403.084**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**35**	**34.272.310.781**	**34.256.580.898**
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	**52**	**35**	**(677.678.330)**	**(55.022.184)**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	**60**		**126.617.796.809**	**125.817.844.370**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	**60**		**126.617.796.809**	**125.817.844.370**
Phân bổ cho:				
Cổ đông của công ty mẹ	61		121.350.371.748	120.033.087.031
Cổ đông không kiểm soát	62		5.267.425.061	5.784.757.339
				Đã điều chỉnh lại
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	1.669	1.647

31-03-2023

Người lập:		Người duyệt:
Phạm Văn Học	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nguyễn Hữu Quang
Phó trưởng phòng KTTC	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	**01**	**160.212.429.260**	**160.019.403.084**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	47.327.950.941	50.886.477.268
Các khoản dự phòng	03	(11.582.890.843)	4.283.899.146
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(4.673.536.552)	(503.819.965)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(74.207.164.624)	(49.727.554.210)
Chi phí lãi vay	06	55.983.069.708	32.368.024.952
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**173.059.857.890**	**197.326.430.275**
Biến động các khoản phải thu	09	26.412.202.420	(38.807.982.346)
Biến động hàng tồn kho	10	44.407.590.593	(76.299.219.746)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	82.995.058.678	90.476.609.841
Biến động chi phí trả trước	12	(15.277.994.425)	(7.641.243.946)
		311.596.715.156	**165.054.594.078**
Tiền lãi vay đã trả	14	(54.476.707.675)	(31.257.277.322)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(32.461.525.262)	(31.753.716.863)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(20.385.579.033)	(20.049.364.313)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**204.272.903.186**	**81.994.235.580**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(46.128.103.238)	(31.962.324.843)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	404.165.664	1.251.434.979
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(1.496.100.000.000)	(2.061.800.000.000)
Thu hồi các khoản tiền gửi có kỳ hạn	24	1.391.800.000.000	1.649.400.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	39.393.410.233	47.993.939.164
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(110.630.527.341)**	**(395.116.950.700)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	3.093.761.976.480	2.517.359.428.877
Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.104.626.629.181)	(2.180.022.265.868)
Tiền trả cổ tức	36	(90.534.658.553)	(18.862.896.528)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(101.399.311.254)**	**318.474.266.481**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**(7.756.935.409)**	**5.351.551.361**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**58.899.786.471**	**53.562.032.612**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**	**(165.193)**	**(13.797.502)**
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	**70**	**51.142.685.869**	**58.899.786.471**

31-03-2023

Người lập:		Người duyệt:
Phạm Văn Học	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nguyễn Hữu Quang
Phó trưởng phòng KTTC	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP ("Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Gas thuộc Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam) hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước, sau đó được chuyển sang hình thức công ty cổ phần và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp theo Quyết định số 1669/2003/QĐ/BTM ngày 3 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Thời điểm bàn giao sang công ty cổ phần là ngày 1 tháng 1 năm 2004 theo Quyết định phê duyệt số 5786 TC/TCDN ngày 21 tháng 5 năm 2004 của Bộ Tài chính. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101447725, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 29 tháng 11 năm 2021 với số vốn điều lệ là 603.426.380.000 VND.

Công ty được cấp Giấy phép niêm yết cổ phiếu theo Quyết định số 65/UBCK-GPNY ngày 20 tháng 10 năm 2006 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Ngày 24 tháng 11 năm 2006, cổ phiếu của Tổng Công ty chính thức niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là PGC.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam, nắm giữ 52,37% vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm Tổng Công ty và các công ty con.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con bao gồm xuất nhập khẩu và kinh doanh gas hóa lỏng; kinh doanh kho bãi, vận tải, vật tư thiết bị, phụ kiện; tư vấn đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt và dịch vụ thương mại và dịch vụ có liên quan đến phục vụ kinh doanh gas theo quy định của pháp luật; dịch vụ thương mại; kinh doanh địa ốc và bất động sản; nạp khí dầu mỏ hóa lỏng vào chai (vỏ bình gas); và kiểm định, bảo dưỡng các loại vỏ bình gas.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có 6 công ty con (1/1/2022: 6 công ty con) như sau:

	Hoạt động chính	Địa chỉ	31/12/2022 và 1/1/2022 % sở hữu và % quyền biểu quyết
Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	Kinh doanh gas hóa lỏng	TP. Hồ Chí Minh	100%
Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	Kinh doanh gas hóa lỏng	Đà Nẵng	100%
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	Kinh doanh gas hóa lỏng	Hải Phòng	100%
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	Kinh doanh gas hóa lỏng	Hà Nội	100%
Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	Kinh doanh gas hóa lỏng	Cần Thơ	100%
Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG	Sản xuất, sửa chữa, lắp đặt bình gas	TP. Hồ Chí Minh	51%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty và các công ty con có 1.080 nhân viên (1/1/2022: 1.065 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần trăm sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tổng Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch trong nội bộ Tổng Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) hoặc bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tổng Công ty và các công ty con nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ. Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty và các công ty con về khả năng có thể thu hồi của các khoản phải thu.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm. Dự phòng của hàng tồn kho được xác định bằng chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được, trong trường hợp giá gốc nhỏ hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 30 năm
▪ máy móc, thiết bị	6 - 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	8 - 10 năm
▪ dụng cụ quản lý	3 - 6 năm
▪ tài sản khác	3 - 5 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất phản ánh quyền sử dụng đất cho các lô đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 40 - 60 năm. Khấu hao không được tính cho các lô đất mà Tổng Công ty và các công ty con có quyền sử dụng đất vô thời hạn.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 4 năm.

(i) Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ quyền sử dụng đất	50 năm
▪ nhà cửa, vật kiến trúc	48 năm

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang không được tính trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Vỏ bình gas

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính và Công văn hướng dẫn số 7640/CV-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2005 và Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 2 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ tài chính và thuế đối với doanh nghiệp kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai" trong việc ghi nhận và phân bổ giá trị vỏ bình gas và các khoản ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được. Theo đó, vỏ bình gas được ghi nhận theo giá gốc ban đầu và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 5 đến 10 năm.

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty và các công ty con đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(iii) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm công cụ dụng cụ, bảo hiểm cháy nổ và các chi phí trả trước khác.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

Chi phí bảo hiểm cháy nổ và các chi phí khác được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 2 đến 3 năm tùy theo hợp đồng.

(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty hoặc các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(n) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành vượt trên mệnh giá được ghi tăng thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(o) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(p) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Doanh thu từ ký cược, ký quỹ vỏ bình gas

Doanh thu từ ký cược, ký quỹ vỏ bình gas được phân bổ từ số tiền ký cược, ký quỹ giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng. Việc kết chuyển tiền nhận ký cược, ký quỹ giá trị vỏ bình gas của khách hàng vào doanh thu được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính.

(v) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(vi) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(r) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(s) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(t) Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính cho năm chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và trong năm kết thúc cùng ngày, Tổng Công ty không có cổ phiếu phổ thông có tác động suy giảm tiềm năng, do vậy việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tổng Công ty và các công ty con hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh gas hóa lỏng và một khu vực địa lý là Việt Nam do các điều kiện kinh tế, chính trị và pháp luật là tương tự như nhau.

(v) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty hoặc các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ của Tổng Công ty, Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam, và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

(w) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tiền mặt	3.672.143.201	2.417.104.649
Tiền gửi ngân hàng	47.435.818.668	56.482.681.822
Tiền đang chuyển	34.724.000	-
	51.142.685.869	58.899.786.471

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2022			
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá thị trường (*) VND	Dự phòng giảm giá VND
Cổ phiếu				
Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội	100.000	2.610.000.000	734.282.544	(1.875.717.456)

	1/1/2022			
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá thị trường (*) VND	Dự phòng giảm giá VND
Cổ phiếu				
Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội	100.000	2.610.000.000	1.588.004.430	(1.021.995.570)

(*) Giá thị trường của khoản đầu tư vào công ty này được xác định bằng cách tham chiếu giá bình quân của cổ phiếu của công ty được niêm yết trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) trong vòng 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (**) VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	1.255.800.000.000	1.255.800.000.000

	1/1/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (**) VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	1.151.500.000.000	1.151.500.000.000

(**) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn xấp xỉ giá trị ghi sổ của các công cụ này do tính chất ngắn hạn của chúng. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

6. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Ngắn hạn	355.467.343.509	365.046.741.759
Dài hạn	165.837.000	256.293.000
	355.633.180.509	365.303.034.759

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Các công ty liên quan trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	81.320.743.198	82.247.655.996

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn phải thu là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Lãi tiền gửi	48.278.204.658	13.742.804.272
Phải thu người lao động	7.280.238.287	3.351.604.523
Hàng hóa cho mượn sản xuất	25.810.200	-
Phải thu ngắn hạn khác	5.853.792.313	7.899.839.089
	61.438.045.458	24.994.247.884

8. Nợ xấu và nợ khó đòi

	31/12/2022				1/1/2022			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
Công ty TNHH ITG – Phong Phú	-	-	-	-	Trên 5 năm	2.467.346.164	(2.467.346.164)	-
Công ty TNHH Kỹ thuật và Xây dựng KJ	-	-	-	-	Trên 5 năm	1.751.495.029	(1.751.495.029)	-
Công ty TNHH Sản xuất Xích chuyên dụng Việt Nam	-	-	-	-	Trên 5 năm	1.242.815.533	(1.242.815.533)	-
Các khách hàng khác	6 - 12 tháng	99.261.944	(29.778.583)	69.483.361	6 - 12 tháng	2.100.719.706	(630.215.912)	1.470.503.794
Các khách hàng khác	1 - 2 năm	9.426.377	(4.713.189)	4.713.188	1 - 2 năm	1.053.180.851	(526.590.426)	526.590.425
Các khách hàng khác	2 - 3 năm	89.571.038	(62.699.727)	26.871.311	2 - 3 năm	970.722.337	(723.812.423)	246.909.914
Các khách hàng khác	Trên 3 năm	641.873.260	(641.873.260)	-	Trên 3 năm	494.580.946	(494.580.946)	-
		840.132.619	(739.064.759)	101.067.860		10.080.860.566	(7.836.856.433)	2.244.004.133

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn	(739.064.759)	(7.836.856.433)

Biến động trong dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	7.836.856.433	6.806.710.096
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm	(1.636.134.948)	1.030.146.337
Sử dụng trong năm	(5.461.656.726)	-
Số dư cuối năm	739.064.759	7.836.856.433

9. Hàng tồn kho

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	14.348.995.556	-	20.436.671.691	-
Nguyên vật liệu	43.671.023.341	-	50.634.370.458	-
Công cụ và dụng cụ	1.575.921.000	-	415.597.500	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.670.464.227	-	6.592.886.122	-
Thành phẩm	1.047.054.861	-	13.107.165.265	-
Hàng hóa	89.358.323.793	(1.894.261.470)	105.892.682.335	(2.023.565.306)
	152.671.782.778	(1.894.261.470)	197.079.373.371	(2.023.565.306)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	399.088.668.024	343.534.007.203	115.187.710.521	13.637.649.549	4.928.803.422	876.376.838.719
Tăng trong năm	151.615.500	1.419.768.817	824.767.375	3.161.196.255	50.650.000	5.607.997.947
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	445.360.674	6.437.244.587	966.622.251	181.086.869	62.863.000	8.093.177.381
Thanh lý	(335.263.528)	(689.169.603)	(1.569.878.261)	-	-	(2.594.311.392)
Xóa sổ	(1.176.939.228)	(1.065.707.297)	(764.507.427)	-	(73.706.195)	(3.080.860.147)
Số dư cuối năm	398.173.441.442	349.636.143.707	114.644.714.459	16.979.932.673	4.968.610.227	884.402.842.508
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	254.343.878.498	278.860.385.981	78.246.198.063	12.180.057.156	4.153.871.173	627.784.390.871
Khấu hao trong năm	14.790.304.814	19.865.684.959	8.456.283.375	1.048.273.064	246.516.905	44.407.063.117
Thanh lý	(300.788.265)	(645.938.862)	(1.542.344.806)	-	-	(2.489.071.933)
Xóa sổ	(1.156.367.028)	(1.065.707.297)	(764.507.427)	-	(73.706.195)	(3.060.287.947)
Số dư cuối năm	267.677.028.019	297.014.424.781	84.395.629.205	13.228.330.220	4.326.681.883	666.642.094.108
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	144.744.789.526	64.673.621.222	36.941.512.458	1.457.592.393	774.932.249	248.592.447.848
Số dư cuối năm	130.496.413.423	52.621.718.926	30.249.085.254	3.751.602.453	641.928.344	217.760.748.400

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 272.919 triệu VND (1/1/2022: 207.889 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, một số tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 5.139 triệu VND (1/1/2022: 4.291 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của một công ty con của Tổng Công ty (Thuyết minh 20).

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	68.621.961.448	11.214.098.736	79.836.060.184
Tăng trong năm	-	570.000.000	570.000.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	351.577.000	-	351.577.000
Số dư cuối năm	68.973.538.448	11.784.098.736	80.757.637.184
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.633.855.954	10.759.187.540	13.393.043.494
Khấu hao trong năm	223.780.336	185.340.873	409.121.209
Số dư cuối năm	2.857.636.290	10.944.528.413	13.802.164.703
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	65.988.105.494	454.911.196	66.443.016.690
Số dư cuối năm	66.115.902.158	839.570.323	66.955.472.481

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 10.552 triệu VND (1/1/2022: 10.552 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và cuối năm	6.957.405.470	2.085.759.795	9.043.165.265
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.785.630.001	614.024.051	2.399.654.052
Khấu hao trong năm	139.140.000	43.453.332	182.593.332
Số dư cuối năm	1.924.770.001	657.477.383	2.582.247.384
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	5.171.775.469	1.471.735.744	6.643.511.213
Số dư cuối năm	5.032.635.469	1.428.282.412	6.460.917.881

Bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm một phần giá trị quyền sử dụng đất có thời gian khấu hao là 50 năm và giá trị xây lắp đã hoàn thành của cao ốc văn phòng tại địa chỉ số 322 Điện Biên Phủ, Thành phố Hồ Chí Minh có thời gian khấu hao trong 48 năm tương ứng với diện tích Tổng Công ty đang cho thuê hoặc nắm giữ để cho thuê.

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Tổng Công ty và các công ty con và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

13. Xây dựng cơ bản dở dang

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	2.797.301.826	5.550.870.414
Tăng trong năm	50.279.513.466	9.286.052.942
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10)	(8.093.177.381)	(12.039.621.530)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 11)	(351.577.000)	-
Số dư cuối năm	44.632.060.911	2.797.301.826

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Công trình mở rộng sức chứa LPG Đà Nẵng	41.627.924.146	-
Lắp đặt bồn chi nhánh Quảng Bình và Khánh Hòa	1.342.196.379	1.255.564.048
Các công trình khác	1.661.940.386	1.541.737.778
	44.632.060.911	2.797.301.826

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Vỏ bình gas VND	Chi phí đất trả trước VND	Chi phí trả trước khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	213.029.229.457	23.385.691.853	19.670.783.187	256.085.704.497
Tăng trong năm	62.566.327.056	1.766.750.597	9.252.624.871	73.585.702.524
Phân bổ trong năm	(51.550.242.643)	(2.329.173.283)	(7.579.332.892)	(61.458.748.818)
Thanh lý	(48.288.258)	-	(12.944.021)	(61.232.279)
Giảm khác	(841.785.631)	-	-	(841.785.631)
Số dư cuối năm	223.155.239.981	22.823.269.167	21.331.131.145	267.309.640.293

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	Thuế suất	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Lợi nhuận chưa thực hiện	20%	5.653.711.828	4.976.033.498

16. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Bên liên quan		
Các công ty liên quan trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	1.477.334.135	575.010.533
Bên khác		
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	273.533.734.243	154.951.720.403
Công ty TNHH EI Corporation	164.768.303.902	111.853.013.247
PTT International Trading PTE Ltd	-	19.752.169.500
Itochu Petroleum Co., Pte.Ltd	-	19.653.900.000
Các nhà cung cấp khác	35.859.488.789	46.690.776.877
	475.638.861.069	353.476.590.560

Khoản phải trả người bán đối với các công ty liên quan trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn phải trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

17. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

	1/1/2022		Số phát sinh trong năm	Số bù trừ/đã nộp trong năm	31/12/2022	
	Phải thu VND	Phải trả VND	VND	VND	Phải thu VND	Phải trả VND
Thuế giá trị gia tăng	-	966.116.933	32.984.668.463	(32.277.164.785)	(72.428.082)	1.746.048.693
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	94.544.717.226	(93.530.814.167)	-	1.013.903.059
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(255.289.315)	8.819.250.378	34.272.310.781	(32.461.525.262)	(37.862.343)	10.412.608.925
Thuế thu nhập cá nhân	(289.491.801)	1.217.398.332	6.450.945.992	(7.056.045.656)	(476.447.758)	799.254.625
Thuế nhập khẩu	-	798.403.836	30.932.177.253	(31.730.581.089)	-	-
Thuế khác	-	-	295.607.755	(278.925.553)	-	16.682.202
	(544.781.116)	11.801.169.479	199.480.427.470	(197.335.056.512)	(586.738.183)	13.988.497.504

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Lãi vay	3.094.974.438	1.588.612.405
Trích trước chi phí hoạt động	4.358.384.012	3.027.388.108
	7.453.358.450	4.616.000.513

19. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội	2.234.019.727	2.134.084.416
Cổ tức phải trả	76.888.116.420	312.451.820
Phải trả ngắn hạn khác	5.986.392.951	7.246.209.414
	85.108.529.098	9.692.745.650

(b) Phải trả dài hạn khác

Phải trả dài hạn khác phản ánh số tiền ký quỹ, ký cược giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng. Việc kết chuyển tiền nhận ký cược, ký quỹ giá trị vỏ bình gas của khách hàng vào doanh thu được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính.

20. Vay ngắn hạn

	1/1/2022 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm		31/12/2022 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	1.022.905.627.753	3.093.761.976.480	(3.104.626.629.181)	1.012.040.975.052

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (i)	VND	376.596.719.569	491.738.693.139
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	VND	186.047.187.554	92.703.852.728
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	VND	177.747.187.554	91.403.852.728
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (ii)	VND	8.300.000.000	1.300.000.000
Ngân hàng BNP Paribas (i)	VND	118.856.739.265	145.171.658.856
Ngân hàng B.O.C (i)	VND	118.258.938.433	-
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam (i)	VND	27.330.423.322	98.547.204.007
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH (i)	VND	5.905.565.470	84.299.313.566
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - bên liên quan (i)	VND	-	1.000.000.000
		1.012.040.975.052	1.022.905.627.753

(i) Các khoản vay ngân hàng là các khoản vay tín chấp và chịu lãi suất cố định theo từng thời kỳ và ghi trên từng giấy nhận nợ.

(ii) Khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng tài sản cố định có giá trị ghi sổ là 5.139 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (1/1/2022: 4.291 triệu VND) (Thuyết minh 10).

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty và các công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	3.011.003.503	3.442.832.101
Trích lập trong trong năm (Thuyết minh 22)	20.974.145.848	19.213.435.715
Sử dụng trong năm	(20.385.579.033)	(19.645.264.313)
Số dư cuối năm	3.599.570.318	3.011.003.503

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2021	603.426.380.000	(49.700.000)	118.197.604.300	44.551.859.377	15.279.389.939	781.405.533.616
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	120.033.087.031	5.784.757.339	125.817.844.370
Phân bổ vào các quỹ	-	-	14.017.808.287	(14.017.808.287)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 21)	-	-	-	(18.847.287.318)	(366.148.397)	(19.213.435.715)
Cổ tức (Thuyết minh 25)	-	-	-	(12.067.857.000)	(6.785.319.528)	(18.853.176.528)
Biến động khác	-	-	-	(404.100.000)	-	(404.100.000)
Số dư tại ngày 1/1/2022	603.426.380.000	(49.700.000)	132.215.412.587	119.247.893.803	13.912.679.353	868.752.665.743
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	121.350.371.748	5.267.425.061	126.617.796.809
Phân bổ vào các quỹ	-	-	14.450.003.751	(14.450.003.751)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 21)	-	-	-	(20.655.030.997)	(319.114.851)	(20.974.145.848)
Cổ tức (Thuyết minh 25)	-	-	-	(156.882.141.000)	(10.228.182.153)	(167.110.323.153)
Số dư tại ngày 31/12/2022	603.426.380.000	(49.700.000)	146.665.416.338	48.611.089.803	8.632.807.410	807.285.993.551

23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	31/12/2022 và 1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	60.342.638	603.426.380.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	60.342.638	603.426.380.000
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	(3.353)	(49.700.000)
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	60.339.285	603.392.850.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

24. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

25. Cổ tức

Trên cơ sở Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2022 về việc chia cổ tức năm 2021 và kế hoạch chi trả cổ tức năm 2022, tại cuộc họp ngày 6 tháng 5 năm 2022 và ngày 3 tháng 11 năm 2022, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã quyết nghị thực hiện phân phối cổ tức năm 2021 và tạm ứng cổ tức năm 2022 bằng tiền lần lượt trị giá 84.475 triệu VND và 72.407 triệu VND (2021: 12.086 triệu VND).

26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Gas giữ hộ bên thứ ba	-	748.714.604

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022		1/1/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ ("USD")	839,66	19.765.839	802,80	18.560.807
Euro ("EUR")	124,42	3.097.907	159,09	4.008.846
		22.863.746		22.569.653

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	Năm xóa sổ	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty TNHH ITG – Phong Phú	2022	2.467.346.164	-
Công ty TNHH Kỹ thuật và Xây dựng KJ	2022	1.751.495.029	-
Công ty TNHH Sản xuất Xích chuyên dụng Việt Nam	2022	1.242.815.533	-
		5.461.656.726	-

27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng. Doanh thu thuần bao gồm:

	2022 VND	2021 VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán hàng	4.028.587.696.522	3.359.411.928.544
▪ Doanh thu cung cấp dịch vụ	32.603.788.220	30.609.070.647
▪ Doanh thu cho thuê	3.782.914.818	4.376.452.951
▪ Doanh thu từ ký cược, ký quỹ vỏ bình gas	23.789.175.442	25.300.807.286
	4.088.763.575.002	3.419.698.259.428
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(56.546.693.106)	(42.965.326.293)
▪ Hàng bán bị trả lại	(17.858.511.537)	(13.821.132.650)
	(74.405.204.643)	(56.786.458.943)
Doanh thu thuần	4.014.358.370.359	3.362.911.800.485

28. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2022 VND	2021 VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Bán hàng	3.372.775.169.247	2.760.527.208.679
▪ Cung cấp dịch vụ	29.068.296.615	26.739.868.973
▪ Kinh doanh bất động sản đầu tư cho thuê	2.865.759.017	1.906.981.348
▪ (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(129.303.836)	2.023.565.306
	3.404.579.921.043	2.791.197.624.306

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền gửi	73.828.810.619	50.477.552.204
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.226.917.358	3.673.532.393
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.673.536.552	503.819.965
Cổ tức được chia	100.000.000	-
Doanh thu khác	20.875.480	-
	81.850.140.009	54.654.904.562

30. Chi phí tài chính

	2022 VND	2021 VND
Chi phí lãi vay	55.983.069.708	32.368.024.952
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.216.362.863	928.182.794
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	853.721.886	(598.004.430)
Chi phí khác	931.843.277	-
	63.984.997.734	32.698.203.316

31. Chi phí bán hàng

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	91.167.595.196	84.458.260.984
Chi phí khấu hao	3.643.437.869	3.696.955.319
Chi phí phân bổ vỏ bình gas	52.996.306.900	52.349.365.387
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.364.363.865	75.461.970.394
Chi phí bán hàng khác	109.006.242.049	96.058.883.868
	338.177.945.879	312.025.435.952

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	72.227.663.877	77.945.007.790
Chi phí khấu hao	5.422.358.404	4.144.965.733
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(1.636.134.948)	1.030.146.337
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.100.664.097	22.148.887.406
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	32.081.596.915	24.947.479.755
	136.196.148.345	130.216.487.021

33. Thu nhập khác

	2022 VND	2021 VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	298.926.205	-
Lãi thanh lý vỏ bình	1.330.042.318	-
Thu nhập từ tiền phạt vi phạm hợp đồng và lãi chậm trả từ chuyển nhượng văn phòng	-	8.421.724.439
Chênh lệch thừa kiểm kê hàng tồn kho	3.584.025.622	3.259.292.726
Điều chỉnh thu nhập theo kết quả biên bản KTNN năm 2020	-	11.628.842.103
Thu nhập khác	2.650.768.722	6.512.591.579
	7.863.762.867	29.822.450.847

34. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nguyên vật liệu	277.572.521.482	262.821.617.034
Chi phí nhân viên	223.513.092.884	231.086.135.091
Chi phí khấu hao và phân bổ	47.327.950.941	50.886.477.268
Chi phí dịch vụ mua ngoài	167.419.287.178	150.077.869.770
Chi phí khác	194.094.516.209	190.309.072.086

35. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2022 VND	2021 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	34.272.310.781	34.319.728.016
Dự phòng thừa trong những năm trước	-	(63.147.118)
	34.272.310.781	34.256.580.898
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(677.678.330)	(55.022.184)
Chi phí thuế thu nhập	33.594.632.451	34.201.558.714

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	160.212.429.260	160.019.403.084
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	32.042.485.852	32.003.880.617
Thu nhập không bị tính thuế	(20.000.000)	-
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.540.163.432	2.163.877.298
Biến động các chênh lệch tạm thời	31.983.167	96.947.917
Dự phòng thừa trong những năm trước	-	(63.147.118)
	33.594.632.451	34.201.558.714

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định của luật thuế Thu nhập hiện hành, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

36. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(i) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền chi tiết như sau:

	2022	2021 Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông trước khi trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	121.378.289.250	120.033.087.031
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (VND) (*)	(20.655.030.997)	(20.655.030.997)
	100.723.258.253	99.378.056.034
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền (số cổ phiếu)	60.339.285	60.339.285
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.669	1.647

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty ước tính số lợi nhuận cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi là 20.655 triệu VND, căn cứ trên kết quả kinh doanh và số đã trích cho năm 2021.

(ii) Điều chỉnh lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Trong năm 2022, Tổng Công ty đã phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2021 với số tiền là 20.655.030.997 VND (số ước tính năm 2021 là 18.466.194.090 VND). Vì vậy, lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông phổ thông của năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu bị thay đổi.

Bảng so sánh lãi cơ bản trên cổ phiếu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại như sau:

	2021 (điều chỉnh lại) VND/cổ phiếu	2021 (theo báo cáo trước đây) VND/cổ phiếu
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.647	1.683

37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tổng Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2022	**2021**
	VND	**VND**
Công ty mẹ		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Lợi nhuận phân phối	82.171.177.400	6.320.859.800
Các công ty liên quan trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế		
Bán hàng hóa	77.425.210.300	67.428.294.400
Công ty Xăng dầu Phú Thọ		
Bán hàng hóa	61.863.173.300	55.068.146.544
Chi nhánh Xăng dầu Quảng Nam		
Bán hàng hóa	51.928.055.450	49.810.109.600
Công ty Xăng dầu Hà Giang		
Bán hàng hóa	44.610.380.240	40.571.012.160
Công ty Xăng dầu Quảng Bình		
Bán hàng hóa	45.556.226.450	42.007.505.900
Chi nhánh Xăng dầu Lạng Sơn		
Bán hàng hóa	28.920.718.320	27.771.603.519
Công ty Xăng dầu Nghệ An		
Bán hàng hóa	43.292.779.361	32.137.527.415
Công ty Xăng dầu Quảng Trị		
Bán hàng hóa	45.408.042.900	41.121.246.100
Các công ty liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Bán hàng hóa	785.018.243.171	630.900.840.835
Hội đồng Quản trị		
Lương thưởng và thù lao		
Ông Nguyễn Quang Dũng – Chủ tịch	227.910.205	203.280.963
Ông Trần Vũ Nam – Ủy viên	144.026.883	142.296.674
Ông Nguyễn Hữu Quang – Tổng Giám đốc *(từ 1/12/2021)* ***Uỷ viên*** *(từ ngày 19/4/2021)*	1.065.540.126	738.956.987

	Giá trị giao dịch	
	2022	**2021**
	VND	**VND**
Ông Nguyễn Khắc Trí – Phó Tổng Giám đốc	745.934.258	712.064.565
Ủy viên *(từ ngày 14/4/2022)*		
Ông Giang Trung Kiên – Ủy viên *(từ ngày 14/4/2022)*	103.367.913	-
Ông Vũ Hồng Khánh – Tổng Giám đốc *(đến 1/12/2021)*	40.658.971	597.422.361
Ủy viên *(đến ngày 14/4/2022)*		
Ông Phan Phương Anh – Ủy viên *(đến ngày 14/4/2022)*	40.658.971	142.296.674
Ông Trịnh Quang Vinh – Ủy viên *(đến ngày 19/4/2021)*	-	52.605.403
Ban Tổng Giám đốc và những người quản lý khác		
Lương thưởng và thù lao		
Ông Phạm Thanh Sơn – Phó Tổng Giám đốc	745.934.258	712.064.565
Ông Nguyễn Đăng Công – Phó Tổng Giám đốc	745.934.258	712.064.565
Bà Đỗ Thị Vân Chi – Phó Tổng Giám đốc	745.934.258	668.253.577
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền – Kế toán trưởng	644.267.013	362.894.797
Ban Kiểm soát		
Lương và thù lao		
Ông Kiều Văn Chiến – Trưởng ban	745.934.258	712.064.565
Bà Lê Thị Hải – Thành viên	521.629.730	495.396.537
Ông Doãn Duy Đạo – Thành viên	26.067.552	-

38. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

31-03-2023

Người lập:		Người duyệt:
Phạm Văn Học	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nguyễn Hữu Quang
Phó trưởng phòng KTTC	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*